

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG**



HUỖNH THÚC HIỂU

**TÁC ĐỘNG CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ NỘI TẠI ĐẾN
Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: **9340101**

Đồng Nai - năm 2026

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Lạc Hồng.

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS. TS. Nguyễn Thanh Lâm
2. TS. Đặng Hữu Phúc

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Phản biện 3:.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường họp tại.....

.....

.....

Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện:

- Thư viện Trường Đại học Lạc Hồng;
- Thư viện Quốc gia.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

Tạp chí trong nước

1. Phát triển thang đo giá trị cảm nhận đối với khởi nghiệp của sinh viên đại học tại Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính (Online)*, số 203, <https://nghiencuu.tapchikinhhtetaichinh.vn/phat-trien-thang-do-gia-tri-cam-nhan-doi-voi-khoi-nghiep-cua-sinh-vien-dai-hoc-tai-viet-nam-149488.html>
2. Tác động của các yếu tố nội tại đến ý định khởi nghiệp: Kết quả nghiên cứu sơ bộ từ sinh viên đại học Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính (Online)*, số 204, <https://nghiencuu.tapchikinhhtetaichinh.vn/tac-dong-cua-cac-yeu-to-noi-tai-den-y-dinh-khoi-nghiep-ket-qua-nghien-cuu-so-bo-tu-sinh-vien-dai-hoc-viet-nam-149862.html>.
3. Tác động của các yếu tố nội tại đến ý định khởi nghiệp: Kết quả nghiên cứu sơ bộ từ sinh viên đại học Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính (Online)*, số 301, <https://nghiencuu.tapchikinhhtetaichinh.vn/tac-dong-cua-gia-tri-cam-nhan-va-dong-co-vi-tha-den-y-dinh-khoi-nghiep-truong-hop-cac-sinh-vien-tai-dong-nai-150695.html>

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1 Lý do chọn đề tài

Ý định khởi nghiệp (YDKN) được xem là trạng thái nhận thức phản ánh kế hoạch có chủ đích của cá nhân về việc thành lập doanh nghiệp trong tương lai gần; vì vậy, YDKN là yếu tố tác động trực tiếp đến hành vi khởi nghiệp và là “điểm can thiệp” quan trọng của các chương trình giáo dục, hỗ trợ và chính sách thúc đẩy khởi nghiệp (Silva & c.s., 2024; Baber & c.s., 2025). Nhiều nghiên cứu tổng quan hệ thống trong giai đoạn gần đây cho thấy (i) quy mô nghiên cứu về YDKN tăng nhanh và mở rộng sang các chủ đề mới như khởi nghiệp bền vững, khởi nghiệp số và khởi nghiệp xã hội; (ii) các nhóm biến giải thích YDKN ngày càng đa dạng; và (iii) nhu cầu chuẩn hóa thang đo, mô hình đa tầng và theo dõi theo thời gian trở nên rõ rệt hơn (Ismail & c.s., 2024; Maheshwari & c.s., 2023; Pérez-Macías & c.s., 2022; Soria-Barreto & Novoa-Hernández, 2025; Loi & c.s., 2024; Paiva & c.s., 2023).

Trong bối cảnh phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp còn phân hóa theo vùng miền và chịu ràng buộc bởi năng lực hạ tầng- thể chế, việc nghiên cứu các yếu tố nội tại (như niềm tin năng lực, động cơ, định hướng giá trị và khuynh hướng cá nhân, v.v.) tác động đến YDKN của SV Việt Nam trở nên có ý nghĩa thực tiễn rõ nét nhằm giúp lý giải vì sao cùng một môi trường chính sách- cơ hội, chỉ một bộ phận SV hình thành YDKN mạnh mẽ và sẵn sàng chuyển sang hành động khởi nghiệp; đồng thời cung cấp cơ sở để các CSGDĐH và địa phương có những hành động cụ thể để phát triển khởi nghiệp theo đặc điểm SV và điều kiện địa phương (Mack & Mayer, 2016; Tung & c.s., 2020).

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy giáo dục khởi nghiệp có thể nâng cao năng lực tự hiệu quả và YDKN của SV, đặc biệt khi được thiết kế theo hướng tăng cường năng lực cá nhân và trải nghiệm thực tiễn (Maheshwari &

Kha, 2022; Nguyen & Nguyen, 2023; Khalil & c.s., 2024). Tuy nhiên, phần lớn tác động này dừng lại ở mức độ nhận thức và ý định ngắn hạn, trong khi sự chuyển hóa sang hành vi khởi nghiệp thực tế còn khá hạn chế (Nabi & c.s., 2017; Liñán & Fayolle, 2015).

Ngoài ra, các nghiên cứu về YDKN chỉ giải thích một phần tương đối khiêm tốn biến thiên của hành vi khởi nghiệp thực tế, tức là “ý định” chưa đủ để “hành động” (Roos & Botha, 2022; Tsou & c.s., 2023; Martínez-Cañas & c.s., 2023; Bergner & c.s., 2023; Maheshwari & c.s., 2023; Xanthopoulou & Sahinidis, 2024). Một số nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng thiếu các mô hình/thiết kế nghiên cứu giải thích tiến trình từ YDKN đến hành động khởi nghiệp (Ismail & c.s., 2024; Maheshwari & c.s., 2023; Pérez-Macías & c.s., 2022; Loi & c.s., 2024; Silva & c.s., 2024; Neupane & c.s., 2025; Caputo & c.s., 2025); đặc biệt là thiếu nhiều nghiên cứu mô tả và kiểm định tác động của các yếu tố nội tại đối với YDKN (Leiva & c.s., 2021; Olarewaju & c.s., 2023; Hoda & c.s., 2021; Jovanov & c.s., 2024; Wang & Huang, 2022; Xu & c.s., 2023; Hou, 2025; Licznarska & Ziemianski, 2022; Baber & c.s., 2025).

Xuất phát từ bối cảnh lý thuyết và thực tiễn và những khoảng trống nghiên cứu đã được xác định, tác giả thực hiện đề tài **“Tác động của một số yếu tố nội tại đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam”** nhằm cung cấp nền tảng khoa học và đề xuất các hàm ý quản trị cho các CSGDDH ở Việt Nam xây dựng các hành động phù hợp để thúc đẩy và khuyến khích các SV xem việc khởi nghiệp là một lựa chọn nghề nghiệp thích đáng trong và/hoặc sau khi tốt nghiệp.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1 Mục tiêu chung

Xác định và đo lường tác động của các yếu tố nội tại đến YDKN của SV Việt Nam nhằm đề xuất một số hàm ý quản trị giúp các CSGDDH ở Việt Nam

xây dựng các hành động phù hợp để thúc đẩy và khuyến khích các SV xem việc khởi nghiệp là một lựa chọn nghề nghiệp thích đáng trong và/hoặc sau khi tốt nghiệp

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

(1) Xác định những yếu tố nội tại tác động đến YDKN và mối quan hệ của chúng với YDKN của SV.

(2) Lượng hoá tác động của các yếu tố nội tại đến YDKN của SV.

(3) Đánh giá vai trò trung gian của yếu tố “Giá trị cảm nhận đối với khởi nghiệp” trong mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại và YDKN của SV.

(4) Đánh giá tác động của các đặc điểm nhân khẩu học và bối cảnh trong các mối quan hệ.

(5) Đề xuất một số hàm ý quản trị giúp các CSGDDH ở Việt Nam xây dựng các hành động phù hợp để thúc đẩy và khuyến khích các SV xem việc khởi nghiệp là một lựa chọn nghề nghiệp thích đáng trong và/hoặc sau khi tốt nghiệp

1.3 Câu hỏi nghiên cứu

(1) Các yếu tố nội tại nào tác động đến YDKN của SV?

(2) Mức độ tác động của các yếu tố nội tại đó đến YDKN của SV như thế nào?

(3) Yếu tố “Giá trị cảm nhận đối với khởi nghiệp” có đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại và YDKN của SV hay không?

(4) Các đặc điểm nhân khẩu học và bối cảnh có tác động như thế nào trong các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu?

(5) Các CSGDDH cần làm gì để thúc đẩy và khuyến khích SV xem việc khởi nghiệp là một lựa chọn nghề nghiệp thích đáng trong và/hoặc sau khi tốt nghiệp?

1.4 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.4.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Ý định khởi nghiệp và các yếu tố nội tại tác động đến YDKN của SV

Đối tượng khảo sát Sinh viên đang theo học tại các CSGDDH ở Việt Nam

1.4.2 Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: các CSGDDH ở Việt Nam.
- Phạm vi thời gian: Số liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn từ năm trong giai đoạn 2020-2025; Số liệu sơ cấp được thu thập trong năm 2025.

1.5 Phương pháp nghiên cứu

1.5.1 Phương pháp nghiên cứu định tính

Tác giả thực hiện việc lược khảo và tổng quan có hệ thống các tài liệu nghiên cứu liên quan, bao gồm các lý thuyết nền tảng và các công trình nghiên cứu trong nước cũng như quốc tế. Dựa trên cơ sở tổng quan này, các khái niệm nghiên cứu cùng mối quan hệ giữa chúng được xác định, qua đó đề xuất mô hình nghiên cứu và xây dựng bộ thang đo ban đầu. Tiếp theo, tác giả tổ chức thảo luận nhóm chuyên gia nhằm phát hiện các yếu tố mới, đồng thời hiệu chỉnh và bổ sung các khái niệm, mô hình nghiên cứu và thang đo cho phù hợp với bối cảnh thực tiễn. Từ kết quả thảo luận, mô hình nghiên cứu và hệ thống thang đo được phát triển và hoàn thiện, hình thành bộ thang đo chính thức phục vụ cho trong giai đoạn nghiên cứu định lượng.

1.5.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu triển khai thiết kế hỗn hợp theo trình tự khám phá, khởi đầu bằng trong giai đoạn định tính nhằm hình thành và hiệu chỉnh thang đo. Tác giả thảo luận nhóm với 9 chuyên gia để xác định khái niệm, điều chỉnh ngữ nghĩa chỉ báo và xây dựng thang đo sơ bộ. Tiếp đó, khảo sát thử nghiệm 200 SV đang theo học tại một số CSGDDH ở Tp. HCM (Trường Đại học Công Nghệ Tp. HCM-

HUTECH và Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM-UEH), Đồng Nai (Trường Đại học Lạc Hồng, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai), và Tp. Cần Thơ (Trường Kinh tế- Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Nam Cần Thơ), trong đó có 116 quan sát hợp lệ được sử dụng để đánh giá độ tin cậy, giá trị và cấu trúc của mô hình đo lường bậc thấp; những mục hỏi không đạt chuẩn bị loại bỏ, hoàn thiện bằng câu hỏi cho khảo sát chính thức. Ở trong giai đoạn định lượng chính thức, 649 quan sát hợp lệ được phân tích bằng PLS-SEM nhằm kiểm định đồng thời mô hình đo lường bậc thấp, bậc cao và mô hình cấu trúc, đồng thời thực hiện PLS-MGA để khám phá khác biệt theo đặc điểm nhân khẩu học và bối cảnh

1.6 Những đóng góp mới của luận án

1.6.1 Đóng góp mới về khoa học

Thứ nhất, nghiên cứu này định vị cách tiếp cận lý thuyết về YDKN theo hướng “giá trị-động cơ”, chuyển trọng tâm từ cấu trúc niềm tin năng lực (điển hình là ESE) sang cấu trúc đánh giá giá trị tổng hợp (GTCN). Thay vì xem ý định chủ yếu được hình thành từ thái độ và nhận thức kiểm soát hành vi theo TPB, hoặc từ tự hiệu quả theo SCCT, nghiên cứu này chứng minh rằng quá trình đánh giá giá trị đóng vai trò cơ chế trung tâm trong việc chuyển hóa các nguồn lực nội tại thành YDKN. Bằng việc kiểm định thực nghiệm vai trò trung gian của GTCN, đề tài đã mở rộng khung TPB/ SCCT theo hướng tích hợp yếu tố giá trị và làm phong phú thêm nền tảng kỳ vọng giá trị trong nghiên cứu khởi nghiệp.

Thứ hai, nghiên cứu đóng góp về mặt khái niệm khi cấu trúc hóa GTCN như một cấu trúc đa chiều bao gồm giá trị cảm xúc, kinh tế, xã hội, tri thức và “rủi ro giá trị”. Việc bổ sung và kiểm định thành phần rủi ro giá trị cho thấy quá trình hình thành YDKN không chỉ dựa trên đánh giá lợi ích mà còn gắn với cân nhắc chi phí và bất định đặc thù của SV. Cách tiếp cận này giúp làm rõ bản chất hai mặt lợi ích và chi phí của đánh giá khởi nghiệp và góp phần chuẩn hóa đo lường GTCN trong bối cảnh giáo dục đại học.

Thứ ba, đề tài đóng góp bằng việc xây dựng và kiểm định một mô hình tích hợp nhiều yếu tố nội tại trong cùng một khung phân tích, bao gồm NLST, NDCH, KNKN, TDKN, VTL và GTCN. Khác với nhiều nghiên cứu tiếp cận đơn biến hoặc chỉ tập trung vào một số cấu phần riêng lẻ, mô hình này cho thấy YDKN là kết quả của quá trình tương tác giữa năng lực, nguồn lực tâm lý và đánh giá giá trị. Cấu trúc tích hợp này góp phần khắc phục tình trạng phân mảnh lý thuyết trong nghiên cứu YDKN và nâng cao năng lực giải thích của mô hình.

Thứ tư, nghiên cứu mở rộng ứng dụng của SDT trong lĩnh vực khởi nghiệp bằng cách chứng minh rằng với tư cách nguồn lực tâm lý tích cực, VTL không chỉ tác động trực tiếp đến YDKN mà còn gián tiếp thông qua GTCN. Điều này làm rõ cơ chế liên kết giữa động lực tự chủ, nguồn lực tâm lý và quá trình đánh giá giá trị nghề nghiệp, qua đó tích hợp SDT với TPB và SCCT trong một khung phân tích thống nhất.

Thứ năm, kết quả phân tích đa nhóm chỉ ra rằng các mối quan hệ trong mô hình chịu sự điều tiết của năm học, mức độ am hiểu, lĩnh vực đào tạo và bối cảnh gia đình. Phát hiện này củng cố lập luận rằng các mô hình ý định không mang tính phổ quát tuyệt đối mà phụ thuộc vào vốn xã hội và tích lũy kinh nghiệm. Do đó, nghiên cứu góp phần thúc đẩy cách tiếp cận theo hướng “bối cảnh hóa” trong nghiên cứu YDKN.

Tóm lại, đóng góp khoa học nổi bật của đề tài nằm ở việc xây dựng một khung lý thuyết tích hợp nhấn mạnh cơ chế đánh giá giá trị như cầu nối giữa năng lực nội tại và YDKN, qua đó mở rộng và tái cấu trúc nền tảng lý thuyết về YDKN trong bối cảnh SV tại một nền kinh tế đang chuyển đổi.

1.6.2 Đóng góp mới về thực tiễn

Thứ nhất, nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học để định hướng thiết kế chương trình giáo dục khởi nghiệp theo hướng lấy GTCN làm trung tâm thay vì chỉ tập trung vào truyền thụ kiến thức hoặc nâng cao KNKN. Kết quả cho thấy GTCN đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc chuyển hóa năng lực và nguồn lực

nội tại thành YDKN; do đó, các CSGDDH cần thiết kế hoạt động đào tạo không chỉ nhằm tăng cường kỹ năng hay tự hiệu quả, mà còn giúp SV nhận diện rõ giá trị kinh tế, xã hội, tri thức và cảm xúc của khởi nghiệp, đồng thời học cách đánh giá và quản trị rủi ro giá trị. Điều này thật sự có ý nghĩa trực tiếp đối với việc đổi mới nội dung học phần, phương pháp giảng dạy và hoạt động trải nghiệm.

Thứ hai, nghiên cứu đưa ra hàm ý quản trị theo hướng phân tầng và cá thể hóa chương trình đào tạo khởi nghiệp. Phân tích đa nhóm cho thấy tác động của các yếu tố nội tại khác nhau theo năm học, mức độ am hiểu, lĩnh vực đào tạo và bối cảnh gia đình.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của NDCH và NLST trong việc hình thành YDKN, từ đó cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc tăng cường các mô hình học tập dựa trên dự án thực, học kỳ doanh nghiệp, hackathon, ương tạo ý tưởng và các chương trình cố vấn. Các hoạt động này giúp SV không chỉ tích lũy kỹ năng mà còn trực tiếp trải nghiệm quá trình tạo giá trị, qua đó nâng cao GTCN một cách thực chất.

Thứ tư, việc xác nhận vai trò của VTL trong hoạt động khởi nghiệp SV. Điều này có thể được triển khai thông qua huấn luyện kỹ năng mềm, mô phỏng tình huống thất bại, học tập từ các bài học kinh nghiệm, và xây dựng cộng đồng học tập hỗ trợ lẫn nhau. Như vậy, quản trị giáo dục khởi nghiệp cần gắn kết yếu tố tâm lý với yếu tố kỹ thuật và chuyên môn.

Thứ năm, nghiên cứu cung cấp căn cứ cho các nhà quản lý chính sách trong việc thiết kế hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp theo hướng giảm thiểu “rủi ro giá trị” mà SV cảm nhận. Các cơ chế như quỹ hỗ trợ thử nghiệm ý tưởng, cố vấn pháp lý- tài chính, không gian làm việc chung, và liên kết doanh nghiệp có thể làm giảm chi phí cơ hội và bất định, từ đó gia tăng khả năng hình thành YDKN. Đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số, cần chú trọng phát triển hạ tầng và năng lực số nhằm bảo đảm cơ hội khởi nghiệp được phân bổ công bằng hơn giữa các nhóm SV.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 Một số lý thuyết nền

- 2.1.1 Lý thuyết Hành vi có kế hoạch
- 2.1.2 Mô hình Sự kiện khởi nghiệp
- 2.1.3 Thuyết Nhận thức xã hội về phát triển nghề nghiệp
- 2.1.4 Thuyết Tự quyết
- 2.1.5 Lý thuyết giá trị

2.2 Một số khái niệm nghiên cứu

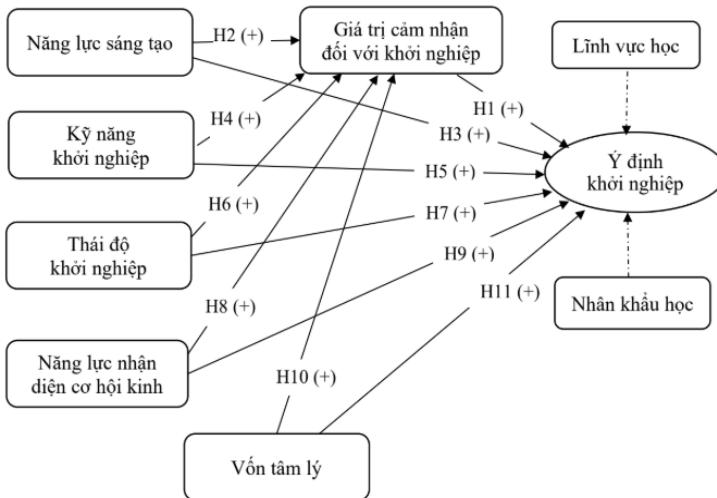
- 2.2.1 Ý định khởi nghiệp
- 2.1.2 Khái niệm “Các yếu tố nội tại”

2.3 Lược khảo các nghiên cứu liên quan

- 2.3.1 Các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp
- 2.3.2 Các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp

2.4 Các giả thuyết nghiên cứu

2.5 Mô hình nghiên cứu đề xuất



Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu được đề xuất của tác giả

CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

3.1 Quy trình nghiên cứu

3.2 Nghiên cứu định tính

3.2.1 Thiết kế thang đo

Nhằm khám phá, đánh giá và hiệu chỉnh lại mô hình lý thuyết cũng như thang đo của các khái niệm nghiên cứu, tác giả tổ chức thảo luận nhóm với 9 chuyên gia, bao gồm:

(i) 3 giảng viên (GV) thuộc các khoa đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, Khởi nghiệp & Đổi mới sáng tạo và có công bố khoa học liên quan đến YDKN, hành vi khởi nghiệp, năng lực khởi nghiệp, VTL, sáng tạo, thái độ; cụ thể, 01 GV từ Đại học Kinh tế Tp.HCM (UEH), 01 GV từ Trường Đại học Mở Tp.HCM và 01 GV từ Trường Đại học Thủ Dầu Một.

(ii) 3 nhà sáng lập startup, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ, thương mại điện tử, dịch vụ sáng tạo, nông nghiệp công nghệ cao bởi vì họ có trải nghiệm trực tiếp về quá trình hình thành YDKN, vượt qua rào cản, phát triển kỹ năng và VTL;

(iii) 3 chuyên gia/huấn luyện viên (coach/mentor) trong các chương trình ươm tạo, tăng tốc khởi nghiệp bởi vì họ có kinh nghiệm trực tiếp đào tạo SV, thanh niên khởi nghiệp, hiểu rõ về mức độ sáng tạo, KNKN và TDKN của SV.

3.2.2 Kết quả thảo luận nhóm

Kết quả thảo luận nhóm cho thấy đề tài nghiên cứu của Luận án được các chuyên gia đánh giá là có tính cấp thiết cao và phù hợp với thực tiễn cũng như bối cảnh nghiên cứu tại các CSGDDH ở Việt Nam. Đồng thời, các chuyên gia đều thống nhất rằng mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất là hợp lý và có cơ sở lý luận cũng như thực tiễn. Tuy nhiên, thảo luận nhóm cũng chỉ ra rằng một số biến quan sát trong bảng câu hỏi sơ bộ có nội dung tương đối trùng lặp, cần được loại bỏ hoặc điều chỉnh nhằm phản ánh đầy đủ và

phân biệt rõ các khía cạnh khác nhau của vấn đề nghiên cứu. Trên cơ sở các góp ý cụ thể của chuyên gia và quá trình xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng của tác giả, một số biến quan sát đã được điều chỉnh như trình bày tại Phụ lục IV, qua đó hoàn thiện bảng câu hỏi khảo sát chính thức.

3.3 Nghiên cứu định lượng sơ bộ.

3.3.1 Đánh giá chất lượng các biến quan sát

Kết quả cho thấy toàn bộ các biến quan sát trong các thang đo đều có hệ số tải ngoài lớn hơn 0,7. Điều này khẳng định các biến quan sát đáp ứng yêu cầu về chất lượng đo lường và đủ điều kiện để thực hiện các phân tích ở mức độ sâu hơn.

Các giá trị hệ số tải ngoài của các biến quan sát cùng với các hệ số đường dẫn trong mô hình đo lường bậc thấp (LOC). Kết quả cho thấy toàn bộ các hệ số tải ngoài và các hệ số đường dẫn trong mô hình LOC đều đạt ý nghĩa thống kê.

3.3.2 Đánh giá độ tin cậy và độ hội tụ thang đo

Kết quả phân tích giá trị hội tụ cho thấy tất cả các giá trị CR đều vượt ngưỡng 0,8 và toàn bộ các giá trị AVE đều lớn hơn 0,6; đồng thời, các giá trị CR đều lớn hơn AVE tương ứng. Những kết quả này khẳng định mô hình đo lường đáp ứng yêu cầu về giá trị hội tụ.

Bảng 3.1: Kết quả phân tích giá trị hội tụ của mô hình

St t	Thang đo	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trung bình (AVE)
1	GTCX- Giá trị cảm xúc	0,884	0,686
2	GTKT- Giá trị kinh tế	0,866	0,716
3	GTRR- Rủi ro giá trị	0,898	0,757
4	GTTT- Giá trị tri thức	0,955	0,739
5	GTXH- Giá trị xã hội	0,894	0,760

St t	Thang đo	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trung bình (AVE)
6	KNGT- Kỹ năng giao tiếp	0,842	0,699
7	KNKT- Kỹ năng kỹ thuật	0,873	0,729
8	KNLD- Kỹ năng lãnh đạo	0,907	0,782
9	NDCH- Năng lực nhận diện cơ hội kinh doanh	0,916	0,738
10	NLST- Năng lực sáng tạo	0,927	0,733
11	TDCX- Thái độ về cảm xúc	0,819	0,736
12	TDKQ- Thái độ về kết quả	0,777	0,818
13	VTL- Vốn tâm lý	0,871	0,664
14	YDKN- Ý định khởi nghiệp	0,864	0,715

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả)

3.3.4.3 Đánh giá độ phân biệt

Bảng 3.2: Kết quả phân tích chỉ số HTMT

	GTCX	GTKT	GTRR	GTTT	GTXH	KNGT	KNKT	KNLD	NDCH	NLST	TDCX	TDKQ	VTL
GTKT	0.066												
GTRR	0.140	0.121											
GTTT	0.156	0.133	0.104										
GTXH	0.062	0.082	0.098	0.090									
KNGT	0.174	0.113	0.140	0.060	0.162								
KNKT	0.097	0.102	0.077	0.094	0.053	0.109							
KNLD	0.069	0.079	0.180	0.105	0.102	0.129	0.184						
NDCH	0.120	0.218	0.085	0.055	0.064	0.108	0.153	0.181					
NLST	0.086	0.068	0.076	0.072	0.190	0.116	0.094	0.163	0.091				
TDCX	0.067	0.131	0.109	0.123	0.079	0.141	0.128	0.095	0.192	0.154			
TDKQ	0.108	0.092	0.094	0.118	0.069	0.101	0.094	0.079	0.204	0.061	0.080		
VTL	0.168	0.074	0.089	0.168	0.076	0.101	0.109	0.070	0.113	0.157	0.106	0.135	
YDKN	0.111	0.252	0.091	0.133	0.108	0.158	0.076	0.092	0.170	0.141	0.065	0.095	0.210

Đánh giá độ phân biệt của các thang đo thông qua chỉ số tỉ lệ đặc điểm dị biệt - đặc điểm đơn nhất (HTMT- Heterotrait - monotrait ratio). Bảng 3.2 cho thấy chỉ số HTMT lớn nhất là 0,252 nhỏ hơn 0,85. Vì thế, ta có thể kết luận rằng các khái niệm nghiên cứu tuy có tương quan nhưng vẫn phân biệt với các khái niệm nghiên cứu khác, không có hiện tượng trùng khái niệm.

3.4 Nghiên cứu định lượng chính thức

3.4.1 Công cụ thu thập dữ liệu

Trong giai đoạn này, tác giả sử dụng bảng câu hỏi khảo sát đã được hoàn thiện sau quá trình nghiên cứu định lượng sơ bộ. Nội dung và hình thức của bảng câu hỏi khảo sát chính thức được trình bày tại Phụ lục VI; trong đó, tác giả có đưa câu hỏi “Để kiểm tra sự chú ý, hãy chọn mức 2 ở câu này” (câu hỏi số 46) làm câu hỏi bẫy để gạt lọc những phiếu khảo sát không chất lượng do SV tham gia khảo sát không đọc câu hỏi nhưng trả lời câu thả cho xong khảo sát. Dĩ nhiên, câu hỏi bẫy này không được dùng trong việc đo lường/ phân tích dữ liệu cho thành phần “Giá trị kinh tế” của GTCN.

3.4.2 Quy trình thu thập dữ liệu

Luận án áp dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện có chủ định trong giai đoạn nghiên cứu định lượng chính thức. Việc xác định kích thước mẫu được thực hiện dựa trên quy tắc 10 lần của Hair & c.s. (2016) kết hợp với đề xuất của Cochran (1977) thì kích thước mẫu cần có là 400.

Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả cần có dữ liệu của tối thiểu 630 quan sát hợp lệ để đảm bảo độ tin cậy của kết quả phân tích. Để đảm bảo có đủ số quan sát hợp lệ, tác giả dự kiến thực hiện khảo sát 1.000 SV đang theo học tại các CSGDĐH ở Việt Nam.

3.4.3 Quy trình phân tích dữ liệu

3.4.3.1 Đánh giá mô hình đo lường bậc cao

3.4.3.2 Đánh giá mô hình cấu trúc

3.4.3.3 Phân tích đa nhóm đối với các biến định tính

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Giới thiệu chung về tình hình khởi nghiệp của SV Việt Nam

4.2 Kết quả thu thập dữ liệu

Như đã trình bày trong Mục 3.4.2 ở trên, để đảm bảo thu thập đủ dữ liệu khảo sát cũng như là tránh các rủi ro có thể xảy ra, tác giả xác định chọn cỡ mẫu khảo sát là 1.000 SV đang theo học tại các CSGDĐH ở VN. Do điều kiện nguồn lực có hạn cho nên tác giả sử dụng phương pháp thu thập mẫu thuận tiện, phi xác suất. Cụ thể, trong khoảng thời gian tháng 8/2025, thông qua mối quan hệ cá nhân của tác giả và các đồng nghiệp, tác giả thực hiện khảo sát trực tiếp bằng bản câu hỏi in trên giấy (500 phiếu) đối với các trường trong khu vực miền Nam và trực tuyến qua Google Forms có liên kết đến mã QR để các đồng nghiệp có thể hỗ trợ chia sẻ đường link khảo sát đến các SV một cách dễ dàng. Đối với link Google Forms, tác giả sử dụng Google Analytics để theo dõi số lượt tương tác link từ các địa chỉ IP khác nhau để xác định số lượng link “được phát ra” và đóng link khảo sát khi đạt được 500 lượt tương tác.

Kết quả đợt khảo sát chính thức, từ 1.000 phiếu/link khảo sát được phát ra, tác giả thu về được 418/500 phiếu giấy (đạt tỉ lệ 83,6%) và 324/500 phản hồi từ Google Forms (đạt tỉ lệ 64,8%), tức là tác giả nhận được 742 quan sát (tương đương đạt tỉ lệ 74,2%); trong đó có 93 quan sát không hợp lệ do không chọn mức ② ở câu hỏi bấy “Để kiểm tra sự chú ý, hãy chọn mức 2 ở câu này”. Như vậy, còn lại 649 quan sát hợp lệ và số lượng này thỏa mãn kích thước mẫu tối thiểu. Dữ liệu khảo sát được mã hoá và phân tích bằng phần mềm SmartPLS V4.0

4.3 Thống kê mô tả mẫu

Cơ cấu mẫu tương đối cân bằng theo giới và loại hình trường, đồng thời đa dạng theo năm học/lĩnh vực, điều này giúp nghiên cứu này có thể thực hiện việc so sánh YDKN của các SV theo giới tính, theo lĩnh vực theo học (giữa

STEM và Kinh doanh & Quản trị, v.v...), theo năm học, hoặc theo mức độ tiếp xúc giáo dục khởi nghiệp, v.v...

4.4 Đánh giá mô hình đo lường

4.4.1 Đánh giá mô hình đo lường bậc thấp

4.4.1.1 Đánh giá chất lượng các biến quan sát

Toàn bộ các biến quan sát trong các thang đo đều có hệ số tải ngoài lớn hơn 0,7. Điều này khẳng định các biến quan sát đáp ứng yêu cầu về chất lượng đo lường và đủ điều kiện để thực hiện các phân tích ở mức độ sâu hơn.

4.4.1.2 Đánh giá độ tin cậy và độ hội tụ thang đo

Kết quả phân tích giá trị hội tụ - toàn bộ các chỉ số CR đều lớn hơn 0,8 và các giá trị AVE đều vượt 0,6; đồng thời, trong tất cả các trường hợp, AVE đều nhỏ hơn CR tương ứng. Những kết quả này khẳng định mô hình đo lường đáp ứng yêu cầu về giá trị hội tụ.

4.4.1.3 Đánh giá độ phân biệt

Kết quả giá trị HTMT lớn nhất đạt 0,637, thấp hơn ngưỡng khuyến nghị 0,85. Do đó, có thể kết luận rằng các khái niệm nghiên cứu tuy tồn tại mối tương quan nhất định nhưng vẫn bảo đảm tính phân biệt rõ ràng với các khái niệm khác, không có hiện tượng trùng lặp khái niệm.

Kết quả phân tích đa cộng tuyến giữa các biến quan sát trong mô hình đo lường bậc thấp cho thấy toàn bộ các giá trị VIF của các biến quan sát đều nhỏ hơn 5. Điều này khẳng định không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến quan sát trong mô hình

4.4.2 Đánh giá mô hình đo lường bậc thấp

4.4.2.1 Đánh giá chất lượng các biến quan sát

Kết quả cho thấy toàn bộ các biến quan sát trong các thang đo đều có hệ số tải ngoài lớn hơn 0,7. Điều này khẳng định các biến quan sát đáp ứng yêu cầu về

chất lượng đo lường và đủ điều kiện để thực hiện các phân tích ở mức độ sâu hơn

4.4.2.2 Độ tin cậy và độ hội tụ thang đo

Kết quả phân tích giá trị hội tụ cho thấy toàn bộ các hệ số Cronbach's Alpha và CR đều vượt ngưỡng 0,7, đồng thời các giá trị AVE đều lớn hơn 0,6; Đặc biệt, trong tất cả các trường hợp, AVE đều nhỏ hơn CR tương ứng. Những kết quả này khẳng định các thang đo phản ánh đáp ứng đầy đủ yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ.

4.4.2.3 Giá trị phân biệt

Kết quả giá trị HTMT lớn nhất đạt 0,382, thấp hơn ngưỡng khuyến nghị 0,85. Do đó, có thể khẳng định rằng các khái niệm nghiên cứu mặc dù có mối tương quan nhất định nhưng vẫn bảo đảm tính phân biệt rõ ràng với các khái niệm khác, không xuất hiện hiện tượng trùng lặp khái niệm.

4.5 Đánh giá mô hình cấu trúc

4.5.1 Đánh giá độ phân biệt của các biến

Kết quả hệ số tải ngoài của mỗi biến quan sát đối với nhân tố mẹ đều lớn hơn toàn bộ các hệ số tải chéo của biến quan sát đó với các nhân tố khác trong mô hình. Do đó, có thể khẳng định rằng các biến quan sát trong mô hình đáp ứng yêu cầu về giá trị phân biệt và đủ điều kiện để thực hiện các phân tích ở mức độ sâu hơn

4.5.2 Đánh giá cộng tuyến giữa các biến trong mô hình cấu trúc

Theo Hair & c.s. (2014), giá trị VIF từ 5 trở lên là dấu hiệu cho thấy mô hình tồn tại vấn đề cộng tuyến. Kết quả kiểm định hiện tượng cộng tuyến trong mô hình đo lường bậc cao, cho thấy toàn bộ các hệ số VIF đều nhỏ hơn 5, qua đó khẳng định không tồn tại hiện tượng cộng tuyến giữa các biến trong mô hình đo lường. Đồng thời, kết quả chỉ số SRMR của cả mô hình tới hạn và mô hình

ước lượng đều nhỏ hơn 0,08. Những kết quả này cho thấy mô hình ước lượng đáp ứng yêu cầu về mức độ phù hợp giữa dữ liệu khảo sát và dữ liệu thị trường.

4.5.3 Đánh giá tác động của các biến độc lập

4.5.3.1 Đánh giá hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh

Các giá trị R^2 dao động trong khoảng từ 0,528 đến 0,669 đều vượt ngưỡng 0,35 theo khuyến nghị của Cohen (2013). Do đó, có thể khẳng định mô hình nghiên cứu đạt mức độ giải thích tốt.

4.5.3.2 Đánh giá quy mô tác động giữa hai biến

Kết quả đánh giá mối quan hệ giữa hai biến cho thấy các chỉ số f^2 nằm trong khoảng [0,288; 0,492]

4.5.3.3 Đánh giá tác động trực tiếp

Nghiên cứu áp dụng kỹ thuật bootstrapping với số mẫu lặp $N = 5.000$ theo khuyến nghị của Henseler & c.s. (2015). Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức đã chỉ ra rằng tất cả các giả thuyết H1-H11 trong mô hình đều được chấp nhận với ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Các hệ số đường dẫn đều dương, cho thấy các yếu tố nội tại (NLST, KNKN, TDKN, NDCH, VTL, GTCN) tác động tích cực đến YDKN (YDKN), phù hợp với lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991) và nhiều nghiên cứu trước (Krueger & c.s., 2000; Liñán & Chen, 2009). Điều này chứng minh mô hình lý thuyết đề xuất có giá trị thực tiễn và khả năng giải thích tốt.

4.5.3.4 Đánh giá tác động trung gian

Kết quả phân tích mức độ tác động trực tiếp, gián tiếp và tổng tác động của các khái niệm trong mô hình nghiên cứu, vai trò quan trọng của các yếu tố đối với YDKN của SV được xếp theo trật tự giảm dần như sau: TDKN, GTCN, NDCH, VTL, KNKN và NLST.

4.6. Phân tích đa nhóm

4.6.1 Phân tích theo biến “Giới tính”

Kết quả kiểm định sự khác biệt về hệ số đường dẫn theo giới tính bằng phương pháp Bootstrap MGA cho thấy có sự khác biệt (do có giá trị p 2-đuôi là 0,038, nhỏ hơn 0,05) trong mối liên hệ giữa mức độ tác động của KNKN đến HSCV và giữa mức độ tác động của NDCH đến GTCN của nhóm SV nam cao hơn so với của nhóm SV nữ; trong khi đó, mức độ tác động của NDCH đến YDKN của nhóm SV nam lại thấp hơn (-0,094) so với nhóm SV nữ.

4.6.2 Phân tích theo biến “Năm học”

Kết quả kiểm định sự khác biệt về đường dẫn theo “Năm học” với phương pháp Bootstrap MGA cho thấy có sự chênh lệch đáng kể trong 11 hệ số đường dẫn giữa nhóm SV năm 1, năm 2 và nhóm SV năm 4; cụ thể, hệ số đường dẫn trong nhóm SV năm 4 cao hơn 2 nhóm còn lại. Đó là vì khi tiến gần thời điểm tốt nghiệp, SV chuyển hoá TDKN tích cực, KNKN, năng lực NDCH, và VTL thành GTCN và YDKN mạnh mẽ hơn. Tức là, càng về sau, SV càng trưởng thành hơn và nhận thức đầy đủ hơn về xã hội và môi trường kinh doanh bởi vì SV có nhiều cơ hội tiếp xúc với các hoạt động học tập sáng tạo, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo cũng như phục vụ cộng đồng để SV có thể hoàn thiện bản thân và khẳng định giá trị bản thân đối với xã hội.

4.6.3 Phân tích theo biến “Lĩnh vực đang học”

Kết quả kiểm định sự khác biệt về đường dẫn theo “Lĩnh vực đang học” với phương pháp Bootstrap MGA cho thấy các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu có sự khác biệt đáng kể giữa SV thuộc các lĩnh vực học tập khác nhau. Điều này phản ánh rằng lĩnh vực đào tạo ảnh hưởng đến cách các yếu tố nội tại (KNKN, NDCH, NLST, TDKN, VTL) và GTCN tác động đến YDKN

4.6.4 Phân tích theo biến “Loại hình cơ sở đào tạo”

Kết quả kiểm định sự khác biệt về đường dẫn theo “Loại hình cơ sở đào tạo” với phương pháp Bootstrap MGA cho thấy ba mối quan hệ có sự khác biệt có ý

nghĩa thống kê giữa SV trường công và SV trường tư, bao gồm: (i) KNKN $\rightarrow$ GTCN, (ii) NLST $\rightarrow$ GTCN, và (iii) NLST $\rightarrow$ YDKN; trong khi đó, các mối quan hệ khác lại không có sự khác biệt đáng kể.

4.6.5 Phân tích theo biến “Tiếp xúc với giáo dục khởi nghiệp”

Kết quả kiểm định sự khác biệt về đường dẫn theo “Tiếp xúc với giáo dục khởi nghiệp” với phương pháp Bootstrap MGA cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở các mối quan hệ KNKN $\rightarrow$ GTCN, KNKN $\rightarrow$ YDKN, NDCH $\rightarrow$ GTCN, NDCH $\rightarrow$ YDKN, TDKN $\rightarrow$ GTCN và TDKN $\rightarrow$ YDKN

4.6.6 Phân tích theo biến “Mức độ am hiểu về hoạt động khởi nghiệp”

Kết quả kiểm định sự khác biệt về đường dẫn theo “Mức độ am hiểu về hoạt động khởi nghiệp” với phương pháp Bootstrap MGA cho thấy có sự khác biệt đáng kể trong hầu hết các mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn khi phân nhóm theo mức độ am hiểu về hoạt động khởi nghiệp

4.6.7 Phân tích theo biến “Gia đình có tự doanh/doanh nghiệp”

Kết quả kiểm định sự khác biệt về đường dẫn theo “Gia đình có tự doanh/doanh nghiệp” với phương pháp Bootstrap MGA cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong các mối quan hệ NDCH $\rightarrow$ GTCN, NDCH $\rightarrow$ YDKN, VTL $\rightarrow$ GTCN và VTL $\rightarrow$ YDKN.

4.7 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Tổng hợp các kết quả, nghiên cứu khẳng định rằng YDKN của SV được cấu thành bởi sự cộng hưởng giữa cấu phần giá trị và năng lực, trong đó GTCN là điểm tựa trung tâm: vừa tác động trực tiếp mạnh nhất lên YDKN, vừa làm “bộ lọc giá trị” trung gian cho bốn yếu tố NLST, KNKN, NDCH và VTL, còn TDKN giữ vị trí dẫn đầu về tổng tác động nhờ sự tác động trực tiếp vượt trội. NDCH nổi bật với cơ chế hai kênh (trực tiếp và gián tiếp qua GTCN), qua đó trở thành đòn bẩy chiến lược để chuyển hoá năng lực nhận diện cơ hội thành YDKN; VTL, KNKN và NLST tuy có mức tác động nhỏ hơn nhưng ổn định và có ý nghĩa khi được tích hợp cùng các mô-đun nội hoá giá trị. Phân tích đa nhóm cho thấy bối

cảnh và trải nghiệm học thuật điều tiết mạnh các đường dẫn: năm học và mức độ am hiểu đứng đầu về bề rộng và cường độ khác biệt; tiếp xúc giáo dục khởi nghiệp tạo hiệu ứng tăng cường đồng thời lên GTCN và YDKN; lĩnh vực đang học, bối cảnh gia đình tự doanh và loại hình cơ sở đào tạo đều tạo ra các mô thức chuyển hoá KNKN/ năng lực $\rightarrow$ GTCN $\rightarrow$ YDKN khác nhau; giới tính cho thấy các khác biệt có định hướng.

Những phát hiện này không chỉ củng cố giá trị dự báo của TPB trong bối cảnh SV Việt Nam mà còn đóng góp về mặt học thuật khi phát hiện GTCN có thể được xem là một cơ chế giá trị then chốt kết nối nguồn lực, năng lực với YDKN. Kết quả đã mở rộng lý thuyết bằng cách chứng minh rằng tác động của các yếu tố như NDCH hay VTL không dừng ở tác động trực tiếp mà còn được tăng cường đáng kể thông qua vai trò trung gian của GTCN. Đây là một điểm mới, bởi đa phần nhiều nghiên cứu trước chỉ tập trung vào vai trò của thái độ (TDKN) hoặc kỹ năng (KNKN), trong khi nghiên cứu này cho thấy GTCN giữ vai trò “kiến trúc” của toàn bộ mô hình nghiên cứu.

Đồng thời, kết quả còn có giá trị thực tiễn khi đề xuất khung ưu tiên can thiệp cụ thể cho CSGDDH: (i) cải thiện TDKN để tác động nhanh lên YDKN; (ii) nâng cao năng lực NDCH nhằm khai thác hiệu ứng kép thông qua GTCN; (iii) bồi đắp VTL như nền tâm lý củng cố GTCN; và (iv) tích hợp KNKN/ NLST với các hoạt động gia tăng GTCN. Đây là bằng chứng khoa học giúp các CSGDDH thiết kế lộ trình đào tạo, cố vấn và huấn luyện theo trong giai đoạn phát triển cũng như mức am hiểu của SV, gắn trải nghiệm thực tiễn với cơ chế nội hoá giá trị để tối đa hoá xác suất hình thành YDKN của SV.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.1 Kết luận

Nghiên cứu kết luận rằng YDKN của SV Việt Nam là kết quả của quá trình tích hợp năng lực cá nhân, nguồn lực tâm lý và sự đánh giá giá trị chủ quan trong một bối cảnh giáo dục - xã hội cụ thể. Hai phát hiện nổi bật cần được nhấn mạnh là vai trò trung tâm của GTCN và tính không đồng nhất theo nhóm SV, qua đó mở rộng cách tiếp cận nghiên cứu YDKN theo hướng nhấn mạnh cơ chế đánh giá giá trị và thiết kế chính sách giáo dục khởi nghiệp mang tính phân tầng, cá thể hóa và định hướng giá trị.

5.2 Hàm ý quản trị

5.2.1 Cần xem giá trị cảm nhận đối với khởi nghiệp là một trục trung tâm trong thiết kế chương trình giáo dục khởi nghiệp

Muốn thúc đẩy YDKN một cách bền vững, trước hết cần làm rõ và gia cố hệ giá trị cá nhân gắn với khởi nghiệp, bởi vì chính hệ giá trị này đóng vai trò như một khung tham chiếu nội tại mà SV sử dụng để so sánh, cân nhắc và đánh giá mức độ phù hợp của hành vi khởi nghiệp với mục tiêu, sở thích và ý nghĩa sống cá nhân.

Vì vậy, các CSGDDH cần xây dựng hệ thống hoạt động liên hoàn nhằm gia tăng GTCN một cách thực chất, đa chiều và xuyên suốt quá trình đào tạo. Cụ thể, cần phát triển các chương trình tự nhận thức giá trị cá nhân, giúp SV chủ động xác định, viết ra, phản tư về hệ giá trị cá nhân liên quan đến khởi nghiệp.

Bên cạnh đó, cần tổ chức các hoạt động mô phỏng thực tiễn khởi nghiệp trong môi trường phòng lab, studio, hoặc học kỳ doanh nghiệp, để SV trực tiếp đảm nhiệm vai trò khởi sự, thực hiện dự án thực, tương tác với doanh nghiệp hoặc thị trường thật. Việc này giúp SV không chỉ quan sát giá trị khởi nghiệp mà

còn tự trải nghiệm các tình huống thành công, thất bại, học cách ra quyết định dựa trên giá trị nội tại và phản tư sau mỗi trải nghiệm.

Đặc biệt, cần thúc đẩy các hoạt động so sánh giá trị cá nhân với giá trị nghề nghiệp thực tế thông qua các workshop, diễn đàn trao đổi với doanh nhân thật, cố vấn giá trị hoặc phản hồi 360 độ từ nhóm bạn học, doanh nghiệp, giảng viên, giúp SV nhận diện khoảng cách giữa kỳ vọng cá nhân và thực tiễn nghề nghiệp, từ đó củng cố và điều chỉnh hệ giá trị phù hợp.

Các giải pháp này giúp SV hình thành nhận thức về tính phù hợp, ý nghĩa và lợi ích cá nhân của việc khởi nghiệp, từ đó gia tăng độ hướng nội tại và YDKN một cách bền vững.

5.2.2 Xây dựng lộ trình giáo dục khởi nghiệp phân tầng theo năm học

Do TDKN và NDCH đóng vai trò là hai yếu tố then chốt để chuyển hoá hành vi, các CSGDĐH cần có lộ trình giáo dục phân tầng rõ ràng theo từng năm học để tối ưu hiệu quả tác động của từng yếu tố đối với SV.

Song song đó, SV được khuyến khích phản tư sau mỗi trải nghiệm để hiểu rõ cách các tình huống thực tế giúp củng cố cả TDKN lẫn NDCH, từ đó chủ động xây dựng kế hoạch phát triển bản thân phù hợp với hành trình khởi nghiệp tương lai.

Sự tích lũy trải nghiệm tăng dần này không chỉ giúp TDKN trở thành động lực bền vững mà còn biến NDCH thành kỹ năng trọng yếu để SV tự tin biến ý tưởng thành hành động.

Việc phân tầng lộ trình như vậy đảm bảo mỗi SV, ở từng trong giai đoạn phát triển nhận thức, đều có môi trường và điều kiện phù hợp để hình thành thái độ, tích lũy kinh nghiệm thực tế và tối đa hóa tiềm năng khởi nghiệp.

5.2.3 Chú trọng phát triển vốn tâm lý cho sinh viên

VTL cần được xem là nền tảng tâm lý thiết yếu để gia tăng GTCN và tạo ra động lực nội sinh bền vững cho SV trong hành trình khởi nghiệp. VTL gồm các yếu tố như tự tin, hy vọng, kiên cường và lạc quan – đây đều là các yếu tố đã được chứng minh có tác động tích cực đến cả GTCN lẫn YDKN.

Để phát triển VTL một cách thực chất, các CSGDDH nên triển khai đa dạng các chương trình coaching/mentoring theo mô hình cá nhân hoá, trong đó SV được hướng dẫn xác lập mục tiêu nghề nghiệp, xây dựng niềm tin vào khả năng thành công, phát triển kỹ năng vượt qua thất bại, tái cấu trúc niềm tin hạn chế, và học cách kiên định với mục tiêu dài hạn bất chấp rủi ro hoặc thách thức. Ngoài ra, các hoạt động huấn luyện tập trung vào thực hành quản lý cảm xúc, kiểm soát căng thẳng, phát triển sự kiên cường và lạc quan trước nghịch cảnh nên được tích hợp thường xuyên trong chương trình giáo dục khởi nghiệp.

Thêm vào đó, cần hình thành các nhóm đồng đẳng hoặc cộng đồng SV khởi nghiệp theo mô hình cố vấn đồng đẳng, nơi SV có thể học hỏi lẫn nhau, chia sẻ trải nghiệm thực tế, thảo luận về thất bại và các chiến lược vượt khó, cũng như hỗ trợ nhau duy trì động lực. Sự tồn tại của các nhóm đồng đẳng sẽ giúp SV nhận được sự động viên, phản hồi tích cực, giảm cảm giác đơn độc và tăng cường cam kết hành động khởi nghiệp.

Đặc biệt, việc kết nối các nhóm này với hệ thống cố vấn doanh nhân thực tiễn hoặc cựu SV thành công có thể tạo ra môi trường lan tỏa động lực, giúp SV không chỉ gia tăng VTL mà còn học hỏi các giá trị, kỹ năng và chiến lược thành công từ người đi trước, từ đó nâng cao chất lượng và xác suất hiện thực hóa YDKN.

5.2.4 Tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tiễn

KNKN và NLST chỉ thực sự phát huy hiệu quả tác động đối với YDKN khi được tích hợp trong các bối cảnh làm rõ giá trị - tức là khi kỹ năng và NLST không đơn thuần được rèn luyện qua các học phần độc lập, mà phải được lồng

ghép vào các chuỗi hoạt động hướng tới giải quyết vấn đề thực tiễn, có tính cá nhân hóa, đồng thời tạo điều kiện cho SV liên tục tự phản tư và đánh giá giá trị cá nhân gắn với trải nghiệm khởi nghiệp.

Do đó, các chương trình đào tạo kỹ năng nên được thiết kế thành các module liên kết, trong đó mỗi hoạt động trải nghiệm kỹ năng đều đi kèm với trong giai đoạn phản hồi và soi chiếu lại GTCN. Việc lồng ghép phản hồi về GTCN vào quá trình đào tạo kỹ năng không chỉ giúp SV nhận diện rõ hơn mối liên hệ giữa năng lực bản thân với giá trị nghề nghiệp, mà còn thúc đẩy họ chủ động điều chỉnh hướng phát triển, lựa chọn con đường phù hợp và nâng cao cam kết theo đuổi hành trình khởi nghiệp.

Như vậy, KNKN và NLST sẽ không bị giới hạn trong phạm vi kỹ thuật hoặc học thuật đơn thuần, mà thực sự trở thành động lực thúc đẩy YDKN thông qua cơ chế nội hoá giá trị cá nhân và phản tư sâu về mục tiêu sống cũng như vai trò khởi nghiệp đối với SV.

5.2.5 Thiết kế chương trình giáo dục khởi nghiệp theo hướng cá thể hóa theo từng nhóm sinh viên

Các CSGDDH cần thiết kế chương trình giáo dục khởi nghiệp theo hướng phân tầng, cá thể hóa theo từng nhóm SV dựa trên đặc điểm nhân khẩu học và bối cảnh xuất phát điểm, nhằm tối ưu hóa hiệu quả phát triển YDKN.

Những hàm ý quản trị này không chỉ góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách đào tạo khởi nghiệp phân tầng, cá thể hóa tại CSGDDH, mà còn hỗ trợ thực thi hiệu quả các chương trình phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia như Đề án 1665, Đề án 844 của Chính phủ, đồng thời xác lập và nâng cao vai trò trung tâm, chủ động của các CSGDDH trong việc dẫn dắt, điều phối và phát triển thể hệ doanh nhân trẻ cho đất nước.

5.3 Đóng góp của đề tài

5.3.1 Đóng góp về mặt khoa học

5.3.2 Đóng góp về mặt thực tiễn

5.4 Hạn chế của đề tài và Hướng nghiên cứu tiếp theo

5.4.1 Hạn chế của đề tài

Thứ nhất, nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang, do đó chỉ cho phép kiểm định các mối quan hệ nhân quả ở mức độ suy luận thống kê, chưa thể khẳng định chắc chắn tính nhân quả theo thời gian.

Thứ hai, dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi tự báo cáo, do đó có thể chịu ảnh hưởng của sai lệch phương pháp chung.

Thứ ba, phạm vi mẫu nghiên cứu tập trung chủ yếu vào SV tại một số CSGDDH ở Việt Nam, do đó khả năng khái quát hóa kết quả sang các nhóm khác (như các tỉnh/thành khác hay SV đang theo học tại các trường cao đẳng) còn hạn chế.

Thứ tư, mặc dù GTCN được cấu trúc hóa theo hướng đa chiều và có bổ sung thành phần “rủi ro giá trị”, nhưng việc đo lường vẫn dựa trên thang đo nhận thức chủ quan tại một thời điểm. Quá trình đánh giá giá trị của SV có thể biến động theo trải nghiệm thực tế, sự thay đổi thị trường lao động hoặc tác động của môi trường học tập. Đây là điều mà thiết kế nghiên cứu này chưa thực hiện được.

5.4.2 Hướng nghiên cứu tiếp theo

Các hướng nghiên cứu tiếp theo nên tập trung vào ba trục mở rộng chính: (i) theo thời gian, (ii) theo cấp độ hệ sinh thái, và (iii) theo bối cảnh số và so sánh quốc tế. Việc phát triển theo các hướng này sẽ góp phần hoàn thiện và nâng cao tính khái quát của khung lý thuyết về các yếu tố nội tại và GTCN trong giải thích YDKN.